

Bản án số: 219/2022/HS-ST
Ngày 20-5-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Đức Hạnh

2. Bà Lê Thị Bích Dung

3. Bà Nguyễn Thị Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hiền - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 168/2022/TLST-HS ngày 14 tháng 3 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1738/2022/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 5 năm 2022 đối với bị cáo:

Vũ Anh Đ; giới tính: nam; sinh 27 tháng 02 năm 1987 tại Thành phố Hồ Chí Minh; thường trú và cư trú: số A A, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: nhân viên ngân hàng; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông: Vũ Văn K và bà: Trần Thị N; hoàn cảnh gia đình: bị cáo chưa có vợ, con; tiền sự: không; tiền án: không; bị bắt, tạm giam ngày: 13/7/2021 (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo:

Ông Nguyễn Văn T - Luật sư thuộc Văn phòng L1, Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- Bị hại:

Ngân hàng TMCP Á (A)

Địa chỉ: số D N, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp:

Ông Hoàng Phúc T1, sinh năm 1994.

Địa chỉ: 1 D, Phường B, Quận H, Tp . (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Vũ Văn K, sinh năm: 1950 (có mặt)

2. Bà Trần Thị N, sinh năm: 1954 (có mặt)

Cùng trú tại: số A A, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Diễn biến sự việc:

Vợ chồng ông Vũ Văn K và bà Trần Thị N có mở 03 sổ tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Á (A) (sau đây gọi tắt là Ngân hàng A), gồm: ông K mở sổ tiết kiệm số T0 80061, số tài khoản 236571739 với số tiền 490.680.000 đồng, ngày gửi 24/7/2017; bà N mở 02 sổ tiết kiệm số T4 41222, số tài khoản 245163819 với số tiền 100.000.000 đồng, ngày gửi 01/9/2017 và số T4 41465, số tài khoản 245851779 với số tiền 116.986.654 đồng, ngày gửi 13/9/2017.

Tháng 9/2018, bị cáo Vũ Anh Đ (con ông K và bà N) liên hệ với bà Lê Ngân H – nhân viên Ngân hàng A – phòng G, đề nghị mở thẻ tín dụng cho bà Trần Thị T2 (dì của bị cáo Đ). Bị cáo Đ hỏi bà H về việc mở thẻ tín dụng cầm cố bằng sổ tiết kiệm và hẹn H đến địa chỉ I T, Phường A, Quận D để làm thủ tục mở thẻ, tại đây, bà H gặp bị cáo và bà T2. Khi đó, bà H trao đổi với bà T2 và làm hồ sơ mở thẻ số 4365991000105974 (thẻ chính) mang tên Trần Thị T2 và thẻ phụ số 4365991000105982 mang tên Vũ Phương U (em ruột bị cáo Đ) với hạn mức tín dụng là 150.000.000 đồng, thẻ tín dụng này được cầm cố bằng sổ tiết kiệm số 232538899 mang tên Trần Thị T2 với giá trị 168.127.021 đồng.

Sau khi mở thẻ tín dụng cho bà T2, khoảng 02 ngày sau, Vũ Anh Đ tiếp tục liên lạc với bà H, đề nghị mở thẻ tín dụng cho cha là ông Vũ Văn K. Bị cáo cũng hẹn bà H đến nhà tại Quận D để làm hồ sơ mở thẻ tín dụng cho cha. Bà H báo xin với lãnh đạo để ra ngoài mở hồ sơ cho khách hàng và được đồng ý. Khi đến nơi, ông K không có mặt, Đ đề nghị bà H đưa hồ sơ gồm Giấy đề nghị mở thẻ tín dụng và Hợp đồng thế chấp/ cầm cố tài sản cho Đ để bị cáo mang đến nhà cha mẹ tại Quận H cho ông K ký tên và sẽ đưa lại cho bà H. Do làm việc với bị cáo nhiều lần trước đó và do hồ sơ mở thẻ tín dụng là của cha bị cáo nên bà H tin tưởng và đưa hồ sơ cho bị cáo mang đi để ông K ký tên. Sau đó, bị cáo giả chữ ký của ông K trên Giấy đề nghị mở thẻ tín dụng và Hợp đồng thế chấp/ cầm cố tài sản có chữ ký của chủ thẻ chính là Vũ Anh Đ và chủ thẻ phụ là Vũ Văn K rồi mang đến cho bà H. Bà H mang về ngân hàng và làm thủ tục mở thẻ tín dụng số thẻ chính 4365999001000300 mang tên Vũ Anh Đ và thẻ phụ số 4365999001000318 mang tên Vũ Văn K; thẻ tín dụng được mở với hạn mức

470.000.000 đồng, cầm cố bằng sổ tiết kiệm số T0 80061, số tài khoản 236571739 với giá trị 532.645.838 đồng mang tên Vũ Văn K mở tại Ngân hàng A. Khoảng 03 ngày sau, Công ty chuyển phát nhanh đến giao cho bị cáo 02 thẻ: Thẻ chính mang tên Vũ Anh Đ, số thẻ 4365999001000300, thẻ phụ mang tên Vũ Văn K, số thẻ 4365999001000318, thời điểm cấp là 9/2018, thời điểm hết hạn là 9/2021 cùng mã pin của 02 thẻ trên.

Đến tháng 10/2018, Vũ Anh Đ tiếp tục liên hệ với bà H đề nghị mở thẻ tín dụng cho mẹ là bà Trần Thị N. Cũng như lần trước, bị cáo hẹn bà H đến nhà tại Quận D nhưng không gặp được bà N nên bà H gửi hồ sơ lại cho Đ để Đ mang về cho mẹ ký. Sau khi nhận hồ sơ từ bị cáo Đ, bà H báo lại chữ ký không giống nên phải làm giấy thông báo đổi chữ ký và cung cấp dấu vân tay. Bị cáo đã ký giả chữ ký của bà N vào Hợp đồng thế chấp/ cầm cố 02 sổ tiết kiệm 100.000.000 đồng và 116.986.654 đồng và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng 200.000.000 đồng; Đ lấn tay vào Hợp đồng đưa cho bà H để bà H mang về Ngân hàng làm thủ tục cấp thẻ. Ngày 11/10/2018, nhân viên chuyển phát mang thẻ tín dụng số 4365991000106568 mang tên Trần Thị N đến cho Đ. Đối với các thẻ tín dụng này, Đ đã sử dụng làm dịch vụ đáo hạn cho các khách hàng có nhu cầu. Ngày 21/01/2019, Đ đưa 02 thẻ tín dụng mang tên Vũ Anh Đ và Trần Thị N cùng các thẻ của khách hàng của Đ (tổng cộng 22 thẻ) cho một người tên L (không rõ lai lịch, Đ cho rằng trước đó 02 người có làm ăn chung nên tin tưởng) để L rút tiền qua máy Pos chuyển lại cho Đ nhưng từ đó đến nay, Đ không liên lạc được và cũng không biết L ở đâu, số tiền trên đã bị L chiếm đoạt.

Ngày 25/3/2019, ông K và bà N đến Ngân hàng A – chi nhánh T3 để rút tiền lãi thì được nhân viên ngân hàng thông báo 03 sổ tiết kiệm trên đã bị phong tỏa để bảo lãnh cho việc phát hành 02 thẻ tín dụng tại Ngân hàng A – phòng G. Ông K và bà N khiếu nại về việc không mở thẻ tín dụng và không cầm cố sổ tiết kiệm.

Cơ quan điều tra tiến hành xác minh tại Ngân hàng A, được biết: Ngân hàng đã giải quyết cho ông Vũ Văn K và bà Trần Thị N nhận lại số tiền từ các sổ tiết kiệm: ngày 27/9/2019, bà N đã nhận lại số tiền 128.964.792 đồng từ tài khoản tiết kiệm số 245851779, ông K đã nhận lại số tiền 561.468.749 đồng từ tài khoản tiết kiệm số 236571739; ngày 01/11/2019, bà N đã nhận số tiền 115.035.640 đồng từ tài khoản tiết kiệm số 245163819. Việc bị cáo đút giả chữ ký, chữ viết của ông K, bà N để cầm cố sổ tiền tiết kiệm và rút tiền đã gây thiệt hại cho Ngân hàng A tính đến ngày 10/10/2019 là 765.007.676 đồng (trong đó tổng số tiền gốc là 666.769.590 đồng).

Tại Kết luận giám định số 1329/KLGD-TT ngày 07/8/2020 của Phòng K2 Công an Thành phố H (BL 138-139) thể hiện:

1. Chữ viết nội dung trên 02 tài liệu cần giám định ký hiệu A1 (“Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng” đề tên chủ thẻ phụ: Vũ Văn K, đề ngày 12/9/2018), A3

(“Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng” đề tên chủ thẻ chính: Trần Thị N, đề ngày 01/10/2018) so với chữ viết của Vũ Anh Đ trên 02 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, M3 không phải do cùng một người viết ra.

2. Chữ viết họ tên Vũ Văn K tại các mục “Chữ ký và họ tên của chủ thẻ phụ”, “III. Chữ ký mẫu” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1; chữ viết họ tên Vũ Văn K tại mục “Bên bảo đảm” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 (“Hợp đồng thế chấp/ cầm cố tài sản” số HAX.BĐCN.276.130918, đề tên Bên bảo đảm: Vũ Văn K, đề ngày 17/9/2018) so với chữ viết đứng tên Vũ Anh Đ trên 02 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, M3 do cùng một người viết ra.

3. Chữ viết họ tên Trần Thị N tại các mục “Chữ ký và họ tên của chủ thẻ chính”, “III. Chữ ký mẫu” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3; chữ viết họ tên Trần Thị N tại mục “Bên bảo đảm” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 (“Hợp đồng thế chấp/ cầm cố tài sản” số HAX.BĐCN.273.021018, đề tên Bên bảo đảm: Trần Thị N, đề ngày 05/10/2018) so với chữ viết đứng tên Vũ Anh Đ trên 02 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, M3 không phải do cùng một người viết ra.

4. Chữ ký, chữ viết họ tên Vũ Anh Đ tại mục “III. Chữ ký mẫu” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1; chữ ký, chữ viết họ tên Vũ Anh Đ tại mục “Người nhận” trên 04 tài liệu cần giám định ký hiệu từ A5 đến A8 (04 “Phiếu hồi báo – Ký nhận” đề tên người nhận: Vũ Anh Đ, đề các ngày 19/9/2018, 11/10/2018, 18/12/2018); chữ ký, chữ viết họ tên Vũ Anh Đ tại mục “Chữ ký người nhận/ Người được ủy quyền nhận” trên 04 tài liệu cần giám định ký hiệu từ A9 đến A12 (04 “Báo phát” đề tên người nhận: Vũ Anh Đ, đề các ngày 17/9/18, 19/9/18) so với chữ ký, chữ viết họ tên Vũ Anh Đ trên 03 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 do cùng một người ký và viết ra.

5. Dấu vân tay đề tên Trần Thị N tại mục “Bên bảo đảm” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 so với dấu vân tay của Vũ Anh Đ trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4 là dấu vân tay của cùng một người.

6. Dấu vân tay đề tên Trần Thị N trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 mờ nhòe, không đủ yếu tố giám định.

Tại Kết luận giám định số 1842/KLGD-TT ngày 22/11/2019 của Phòng K2 Công an Thành phố H (BL 178) thể hiện:

1. Chữ ký, chữ viết họ tên Vũ Văn K tại mục “Chữ ký và họ tên của chủ thẻ phụ”, “III. Chữ ký mẫu” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1; chữ ký, chữ viết họ tên Vũ Văn K tại mục “Bên bảo đảm” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Vũ Văn K trên 04 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 không do cùng một người ký ra.

2. Chữ ký, chữ viết họ tên Trần Thị N tại mục “Chữ ký và họ tên của chủ thẻ chính”, “III. Chữ ký mẫu” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3; chữ ký, chữ viết họ tên Trần Văn N1 tại mục “Bên bảo đảm” trên tài liệu cần giám định

ký hiệu A4 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Thị N trên 04 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M5 đến M8 không do cùng một người ký ra.

3. Dấu vân tay đề tên Trần Thị N tại mục “Bên bảo đảm” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 so với dấu vân tay đề tên Trần Thị N trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M8 không phải là dấu vân tay của cùng một người.

4. Dấu vân tay đề tên Trần Thị N trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 mờ nhòe, không đủ yếu tố giám định.

Tại Cơ quan điều tra, bị cáo Vũ Anh Đ khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu.

Tại bản Cáo trạng số 433/CTr-VKS-P3 ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố Vũ Anh Đ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Bị cáo Vũ Anh Đ khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản Cáo trạng ghi nhận. Bị cáo đồng ý trả toàn bộ số nợ theo yêu cầu của Ngân hàng TMCP Á.

- Đại diện theo ủy quyền của bị hại – Ngân hàng Á, đề nghị bị cáo thanh toán 01 lần khi bản án có hiệu lực pháp luật, số tiền bao gồm cả gốc và lãi tính đến ngày 11/01/2022 là 1.357.951. 582 đồng trong đó gốc là 666.769.590 đồng.

Ông Vũ Văn K và bà Trần Thị N cho biết ông bà không có yêu cầu và ý kiến gì đối với vụ án.

Kiểm sát viên giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố; sau khi phân tích tính chất, mức độ của hành vi phạm tội cùng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt Vũ Anh Đ từ 8 đến 10 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Buộc bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại số tiền đã chiếm đoạt.

Người bào chữa cho bị cáo, luật sư Nguyễn Văn T trình bày: thống nhất tội danh và điều khoản mà bản Cáo trạng truy tố. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, số tiền chiếm đoạt vừa qua khỏi số tiền khởi điểm định khung hình phạt, bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, kính mong Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Điều 54, xử phạt dưới khung hình phạt đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, người bào chữa cho bị cáo cũng không có ý kiến, khiếu nại đối với các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Về nội dung, quá trình điều tra vụ án và xét hỏi tại phiên tòa thể hiện lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu được, bản kết luận giám định, các sao kê thẻ tín dụng ... Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Bị cáo Vũ Anh Đ và chị Lê Ngân H (nhân viên Ngân hàng TMCP Á – A) có mối quan hệ công việc từ trước, Đ đã giới thiệu cho chị H nhiều khách hàng để mở thẻ tín dụng tại ngân hàng A. Trong đó, đã nhờ chị H đến nhà của Đ để ký thủ tục mở thẻ tín dụng cho bà Trần Thị T2 (dì ruột của bị cáo Đ). Chỉ vì cần tiền tiêu xài bị cáo đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của ngân hàng A bằng thủ đoạn nhờ chị H đến nhà bị cáo để làm thủ tục mở thẻ tín dụng cho ông Nguyễn Văn K1 và bà Trần Thị N (là cha mẹ của bị cáo). Lợi dụng sự tin tưởng của chị H, bị cáo đã cầm bộ hồ sơ ra ngoài ký giả chữ ký, chữ viết họ và tên, dấu vân tay của ông Nguyễn Văn K1 và bà Trần Thị N trên các Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng và Hợp đồng thế chấp/ Cầm cố tài sản là các sổ tiết kiệm các sổ tiết kiệm T0 80061, T4 41465, T4 41222 của ông K1 và bà N, để mở các thẻ tín dụng, sử dụng các thẻ tín dụng để giao dịch chiếm đoạt số tiền 666.769.590 đồng của Ngân hàng A.

Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng pháp luật.

Bị cáo nhận thức được tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của mình gây ra nhưng do hám lợi, thiếu ý thức tôn trọng pháp luật nên bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của tổ chức được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an xã hội.

Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo mức án nghiêm, cách ly khỏi xã hội một thời gian để cải tạo giáo dục bị cáo cũng như răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

Tuy nhiên, xét thấy quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn hối cải là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo chưa có tiền

án, tiền sự, lần đầu phạm tội, nhân thân tốt, trước khi phạm tội có nghề nghiệp ổn định là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xét thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51, của Bộ luật Hình sự nên áp dụng cho bị cáo khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự xét xử cho bị cáo mức án dưới khung hình phạt cũng đủ tác dụng giáo dục đối với bị cáo.

[3] Ngoài ra, đối với Lê Ngân H: do tin tưởng Vũ Anh Đ, bà H đã đưa hồ sơ cho Đ mang về cho ông Vũ Văn K và bà Trần Thị N ký tên, lẫn tay trên các giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng và hợp đồng thế chấp/ cầm cố tài sản là các sổ tiết kiệm. Việc bị cáo giả chữ ký của ông K, bà N trên các tài liệu trên bà H không biết và cũng không có căn cứ để xác định bà H câu kết cùng bị cáo để chiếm đoạt số tiền của Ngân hàng.

Đối với bà Trần Thị T2, bà T2 là người đã ký hợp đồng thế chấp tài sản và giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, bà T2 cũng khai nhận đồng ý gửi thẻ về địa chỉ của Đ, người nhận thẻ là Đ để Đ rút tiền trong thẻ đưa cho Nguyễn Thị Tường V (con ruột của T2). Do đó, không có cơ sở xác định bị cáo Đ có thủ đoạn gian dối trong việc mở thẻ tín dụng trên để thực hiện hành vi phạm tội và không đủ cơ sở để xử lý Tuyệt trong vụ án do đây là giao dịch dân sự giữa các bên.

[4] Các lập luận trên đây cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và một phần quan điểm bào chữa của Luật sư về tình tiết giảm nhẹ đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa, người đại diện ủy quyền của bị hại – Ngân hàng TMCP Á châu yêu cầu bồi thường số tiền 1.357.951.582 đồng, trong đó số tiền gốc là 666.769.590 đồng. Bị cáo đồng ý bồi thường toàn bộ số tiền này, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Các vấn đề khác:

- Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ theo quy định.
- Về quyền kháng cáo: bị cáo có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: Vũ Anh Đ 8 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 13/7/2021.

2. Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự;

Buộc bị cáo Vũ Anh Đ phải bồi thường cho Ngân hàng TMCP Á (A) số tiền 1.357.951.582 đồng (trong đó số tiền gốc: 666.769.590 đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành xong, nếu bị cáo chưa thanh toán đủ số tiền buộc nộp nêu trên, thì căn cứ vào Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, hàng tháng bị cáo còn phải chịu thêm khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 52.738.547 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao; (1)
- TAND cấp cao tại TP. HCM; (1)
- VKSND TP. HCM; (3)
- Cục Thi hành án dân sự; (1)
- Sở tư pháp; (1)
- Trại giam; (1)
- Bị cáo; (1)
- Luật sư; (1)
- Người có QLNVLQ; (2)
- Thi hành án hình sự; (2)
- Phòng PV06 - CA TP. HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (4)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (25) (6)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Vân